

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26-02-2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Chi.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 303/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H; địa chỉ: Khóm VP, phường TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Minh T; địa chỉ: Khóm VP, phường TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Qua quá trình tìm hiểu bà và ông Phạm Minh T kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân xã TN, thị xã V (nay là phường TN, thành phố V), tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2002. Sau khi kết hôn, bà và ông T chung sống với nhau tại địa chỉ số Số 154, khóm VP, phường TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013. Các mâu thuẫn lớn làm gián đoạn cuộc sống hạnh phúc, mâu thuẫn do ông T mê chơi đề, không lo cho gia đình, hai bên chưa khắc phục các mâu thuẫn trên. Tình trạng sống chung hiện nay, cuộc sống của ai tự lo, vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà và 02 con ra

ngoài thuê nhà trọ để sinh sống. Còn ông T sinh sống nhà cha ruột tại địa chỉ số 154, khóm VP, phường TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết:

Về hôn nhân: Bà xin ly hôn với ông Phạm Minh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Văn T1, sinh ngày 13/9/2003 và Phạm Quốc B, sinh ngày 06/12/2007. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Phạm Quốc B, sinh ngày 06/12/2007, còn ông T trực tiếp nuôi dưỡng Phạm Văn T1, sinh ngày 13/9/2003. Bà và ông T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Minh T: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng ông T đều vắng mặt, không cung cấp chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền loại việc: Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về ly hôn.

[1.2] Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn ông Phạm Minh T cư trú tại địa chỉ khóm VP, phường TN, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự.

Nguyên đơn Lê Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn Phạm Minh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà H và ông T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 11/10/2002, do Ủy ban nhân dân xã TN, thị xã V (nay là phường TN, thành phố V), tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn; bà H và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Đối chiếu với quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”, nhưng giữa bà H và ông T mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, vẫn không hàn gắn được. Như vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T là có thật, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Xét thấy, bà H và ông T ly thân từ năm 2014 cho đến nay, trong thời gian đó cháu B sống với bà H, cuộc sống của cháu đang ổn định. Do đó, việc giao cháu B cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu B và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận. Đối với cháu T1 ghi nhận sự tự nguyện của bà H là giao cháu T1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Bà Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Lê Thị H khai không có, nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Lê Thị H chịu tiền án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm a, b và d khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị H và ông Phạm Minh T.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Phạm Quốc B, sinh ngày 06/12/2007 cho bà Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Văn T1, sinh ngày 13/9/2003 cho ông Phạm Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H và ông T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà H và ông T được quyền tới lui thăm nom con, không ai

được quyền ngăn cản nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

3. *Về chia tài sản*: Bà Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Bà Lê Thị H khai không có, nên không đặt ra giải quyết.

5. *Về án phí*: Bà Lê Thị H chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005682 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát TPVL;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- UBND phường TN, TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan